



**CỤC THỐNG KÊ TỈNH AN GIANG**

**BÁO CÁO**  
**KINH TẾ - XÃ HỘI**  
**TỈNH AN GIANG**  
**THÁNG 11 VÀ 11 THÁNG NĂM 2023**

*An Giang, 11/2023*

Số: /BC-CTK

An Giang, ngày tháng 11 năm 2023

## BÁO CÁO

### Tình hình kinh tế - xã hội tháng 11 năm 2023

Những tháng cuối năm là thời gian cao điểm của hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa tiếp tục gia tăng sản lượng đáp ứng các đơn hàng xuất khẩu cuối năm và nhu cầu tiêu dùng tăng cao vào dịp lễ, Tết trong nước. Kinh tế - xã hội 11 tháng đầu năm 2023 của tỉnh tiếp tục đạt được nhiều kết quả tích cực, hầu hết các ngành, lĩnh vực sản xuất ổn định và phát triển.

#### 1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông nghiệp của tỉnh trong tháng thuận lợi, cây lúa vụ Thu Đông và hoa màu vụ Mùa đều phát triển tốt, tình hình dịch bệnh trên đàn chăn nuôi được kiểm soát tốt nên quy mô đàn phát triển ổn định; riêng giá bán cá tra thương phẩm có giảm so cùng kỳ do tình hình xuất khẩu gặp khó khăn.

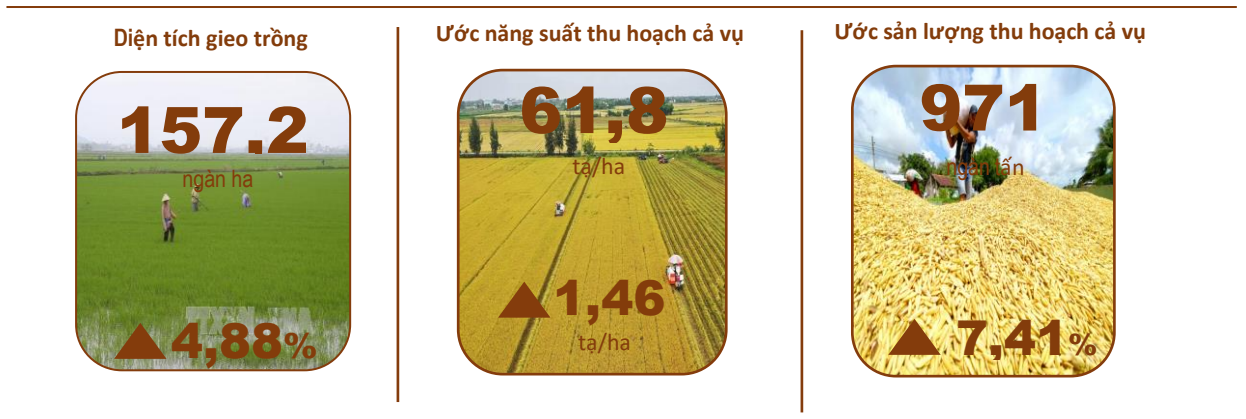
##### 1.1. Nông nghiệp

###### a) Trồng trọt

- **Sản xuất lúa vụ Thu Đông 2023:** Toàn tỉnh đã kết thúc xuống giống cây lúa Thu Đông được hơn 157,2 ngàn ha, đạt 106,13% so KH và tăng 4,88% hay tăng 7.310 ha so với vụ Thu Đông năm 2022. Nhìn chung, diện tích lúa Thu Đông vượt kế hoạch và tăng so năm trước chủ yếu do giá bán lúa tươi luôn ổn định ở mức cao nên nông dân tranh thủ xuống giống các tiểu vùng ngoài đê bao (đã thu hoạch Hè Thu sớm) và các tiểu vùng nằm trong kế hoạch xả lũ định kỳ nhưng nông dân vẫn thực hiện xuống giống.

Tính đến ngày 15/11/2023, đã thu hoạch được 31,4 ngàn ha, chậm hơn 8,3 ngàn ha so vụ Thu Đông năm trước, do năm nhuận nên nông dân thực hiện xuống giống muộn; năng suất thu hoạch bình quân ước đạt 57,8 tạ/ha, tăng 1,58% hay tăng 0,9 tạ/ha so cùng thời điểm năm trước. Với tình hình thời tiết diễn biến như hiện nay, theo đánh giá từ các địa phương năng suất thu hoạch bình quân chung cả vụ có thể đạt 61,76 tạ/ha, tăng 2,43% hay tăng 1,46 tạ/ha và sản lượng cả vụ dự kiến đạt gần 971 ngàn tấn, tăng 67 ngàn tấn so vụ Thu Đông năm trước (trong đó, yếu tố năng suất làm tăng 22 ngàn tấn và yếu tố diện tích làm tăng 45 ngàn tấn).

### Hình 1. Sản xuất lúa vụ Thu Đông 2023



- **Cây hàng khác vụ Mùa 2023:** Toàn tỉnh cũng đã kết thúc gieo trồng hoa màu các loại được hơn 13,4 ngàn ha, đạt 102,91% KH và tăng 0,06% hay tăng 8 ha so vụ Mùa năm trước. Đồng thời, đến nay đã thu hoạch được 5,8 ngàn ha (chiếm 43,29% diện tích gieo trồng) và chậm hơn 1,6 ngàn ha so cùng kỳ (do thực hiện chuyển đổi cơ cấu loại cây trồng và thay đổi thời điểm gieo trồng). Nhìn chung, năng suất các loại hoa màu của các địa phương tương đối ổn định, cụ thể: Bắp năng suất đạt 86,1 tạ/ha, bằng 98,7% (-1,14 tạ/ha); rau các loại năng suất sơ bộ đạt 185,17 tạ/ha, bằng 102,61% (+4,71 tạ/ha); khoai môn 212,1 tạ/ha, bằng 97,46% (-5,52 tạ/ha); ớt cay 121,37 tạ/ha, bằng 104,49%, tăng 5,21 tạ/ha so vụ Mùa năm trước;...

- **Về giá vật tư nông nghiệp:** Giá cả vật tư đầu vào có nhiều biến động theo chiều hướng tích cực so cùng kỳ, như: Phân Urê (Phú Mỹ) 525 ngàn đồng/bao (giảm 270 ngàn đồng/bao); phân Kali (Canada) 750 ngàn đồng/bao (giảm 215 ngàn đồng/bao); phân NPK Việt Nhật 775 ngàn đồng/bao (giảm 125 ngàn đồng/bao) và phân DAP nâu (Trung Quốc) 1.000 ngàn đồng/bao, giảm 60 ngàn đồng/bao so cùng kỳ; phân Super lân (Long Thành) 285 ngàn đồng/bao (tăng 15 ngàn đồng/bao).

- **Về giá nông sản:** hiện giá bán lúa tươi đang dao động ở mức cao, cụ thể: Giá bán các giống lúa OM dao động từ 8.900-9.200 đồng/kg (tăng 1.000-1.100 đồng/kg so tháng trước và tăng từ 2.300-2.500 đồng/kg so cùng kỳ); lúa Đài Thơm 8 dao động từ 8.900-9.100 đồng/kg (tăng 1.000-1.100 đồng/kg so tháng trước và tăng từ 2.300-2.400 đồng/kg so cùng kỳ); nếp vỏ khô dao động từ 9.400-9.800 đồng/kg (giảm từ 300-600 đồng/kg so tháng trước và tăng 1.000-1.200 đồng/kg so cùng kỳ); lúa IR 50404 dao động từ 8.700-8.900 đồng/kg (tăng từ 900-1.000 đồng/kg so tháng trước và tăng 2.100-2.300 đồng/kg so cùng kỳ);...

#### b) Chăn nuôi

Hiện giá bán các loại thịt hơi gia súc, giá cầm có xu hướng giảm nhiệt sau khoảng thời gian dài ổn định ở mức cao (hiện giá bán heo hơi dao động từ 50-53

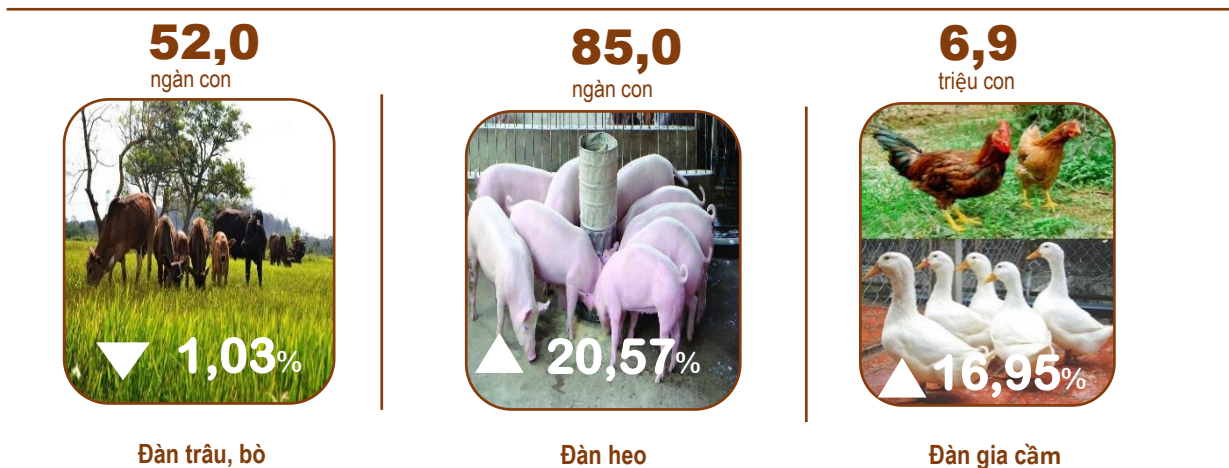
ngàn đồng/kg, giảm 1-2 ngàn đồng/kg so tháng trước và giảm 6-7 ngàn đồng/kg so cùng kỳ; riêng giá bán thịt hơi gia cầm các loại giảm khoản 6,0% so cùng kỳ, tùy loại). Tuy nhiên, nhờ tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm được kiểm soát tốt, tạo được sự yên tâm cho người chăn nuôi, đồng thời mô hình nuôi gia công cho các doanh nghiệp được mở rộng nên quy mô đàn chăn nuôi của tỉnh tiếp tục tăng về số lượng và sản phẩm thịt hơi xuất chuồng. Ước tính số lượng và sản phẩm một số loại vật nuôi chủ yếu của tỉnh trong tháng như sau:

- Đàn heo thịt hiện có khoảng 85 ngàn con, tăng 20,57% hay tăng 14,5 ngàn con so cùng kỳ; sản lượng thịt hơi xuất chuồng trong tháng khoảng 2,3 ngàn tấn (+397 tấn); cộng dồn 11 tháng sản lượng đạt gần 15,5 ngàn tấn, tăng 2,5 ngàn tấn so cùng kỳ;

- Đàn trâu bò có khoảng 52 ngàn con, giảm 1,03% (-540 con), trong đó đàn bò 50 ngàn con (chiếm 96,15%), giảm 0,99% (-500 con); sản lượng thịt hơi trâu bò xuất chuồng trong tháng đạt 833 tấn (-3 tấn) và sản lượng cộng dồn từ đầu năm khoảng 6,2 ngàn tấn, giảm 74 tấn so cùng kỳ;

- Đàn gia cầm ước khoảng 6,9 triệu con, tăng 16,95 (+1 triệu con), trong đó đàn gà 2,25 triệu con, tăng 18,42% hay tăng 350 ngàn con (chủ yếu do tăng đàn gà của các doanh nghiệp và hộ nuôi gia công cho Công ty CP); sản lượng thịt hơi gia cầm các loại trong tháng đạt 865 tấn (+33 tấn) và sản lượng cộng dồn là 12,3 ngàn tấn, tăng 603 tấn so với cùng kỳ.

**Hình 2. Số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng 11/2023**



## 1.2. Lâm nghiệp

Tiếp tục duy trì hoạt động tuần tra, kiểm tra chống chặt phá rừng, phá rừng làm rẫy, lấn chiếm đất rừng và chống săn bắt động vật rừng, phòng cháy chữa cháy rừng. Đồng thời theo dõi, kiểm tra nguồn gốc động vật rừng để xác nhận cấp phép vận chuyển 39 giấy phép, gồm: 7 giấy phép về cá sấu nước ngọt với 6.805 con và các loài động vật hoang dã khác 32 giấy phép với 8.054 con.

Công tác chuẩn bị cây giống lâm nghiệp, đến nay đã gieo được 8.154 kg hạt; cấy 577 ngàn cây, chăm sóc cây giống hiện có được 968,4 ngàn cây; trồng cây phân tán đã giao được 1,37 triệu cây, đạt 95,01% kế hoạch.

Ước tính trong tháng đã khai thác được 2.950 m<sup>3</sup> gỗ, tăng 4,08% và khoảng 21,7 ngàn ster củi, tương đương cùng kỳ. Cộng dồn từ đầu năm đến nay, sản lượng gỗ khai thác khoảng 31,9 ngàn m<sup>3</sup>, tăng 3,74% (+1.512 m<sup>3</sup>) và 253,2 ngàn ster củi, tăng 2,23% (+5,5 ngàn ster) so cùng kỳ.

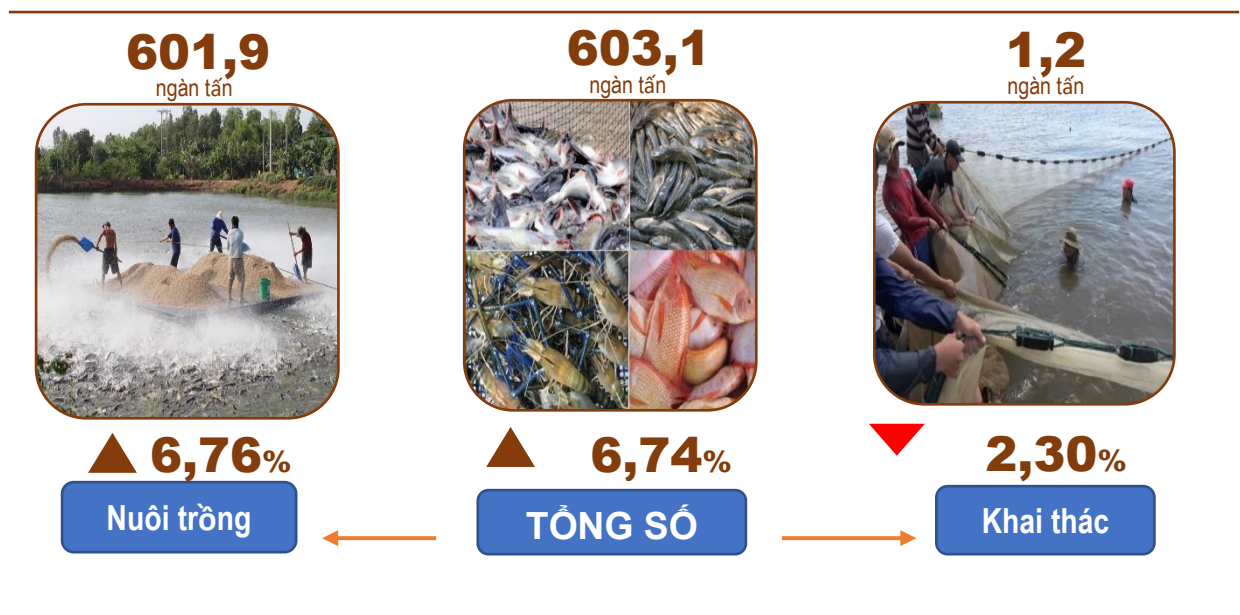
### 1.3. Thủy sản

Ước sản lượng thủy sản từ đầu năm đến nay đạt 603,1 ngàn tấn, tăng 6,74% so cùng kỳ, chia ra:

- **Nuôi trồng thủy sản:** hiện giá bán cá tra nguyên liệu đang dao động từ 27.000-28.000 đồng/kg, tăng 1.000 đồng/kg so tháng trước và giảm 2.000-3.000 ngàn đồng/kg so cùng kỳ, tuy nhiên những tháng đầu năm (tính đến cuối quý II/2023) giá bán cá tra nguyên liệu luôn ổn định ở mức cao (dao động từ 30-32 ngàn đồng/kg), với mức giá bán này đối với hộ nuôi đã có lợi nhuận, riêng các doanh nghiệp có chu trình sản xuất khép kín sẽ đạt mức lợi nhuận cao hơn đồng thời diện tích nuôi cá tra hiện nay hầu hết thuộc các vùng nuôi của doanh nghiệp, từ đó làm cho quy mô thu hoạch trong tháng tiếp tục tăng so cùng cùng kỳ. Ước tính tổng sản lượng thủy sản nuôi trồng trong tháng khoảng 62,6 ngàn tấn, tăng 5,12% hay tăng hơn 3 ngàn tấn so cùng kỳ, cộng dồn từ đầu năm sản lượng khoảng 601,9 ngàn tấn, tăng 6,76%. Trong đó: Cá tra thu hoạch trong 11 tháng sản lượng đạt 539 ngàn tấn, tăng 8,57% so cùng kỳ; sản lượng các loại cá khác 62 ngàn tấn, giảm 6,69% so cùng kỳ; các loại thủy sản khác thu hoạch là 578 tấn, tương đương cùng kỳ.

Do hoạt động nuôi trồng thủy sản tăng, nên số lượng con giống cá tra sản xuất trong 11 tháng đầu năm gần 1,7 tỷ con, tăng 3,93% so cùng kỳ.

**Hình 3. Sản lượng thủy sản thu hoạch**



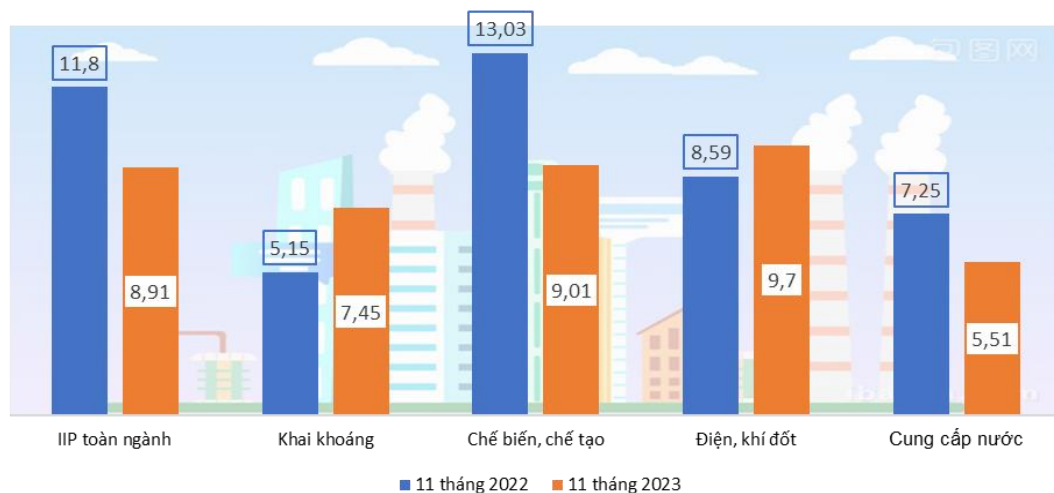
- **Khai thác thủy sản:** Hằng năm các ngành chức năng đều tổ chức các đợt thả cá ra sông nhằm tái tạo nguồn lợi thủy sản tự nhiên, nhưng do nguồn lợi thủy sản tự nhiên từ thượng nguồn đổ về ngày càng hạn chế và việc khai thác, đánh bắt quá mức của người dân làm cho nguồn thủy sản tự nhiên luôn có xu hướng giảm dần qua từng năm. Ước tính sản lượng thủy sản khai thác từ đầu năm đến nay khoảng 1,2 ngàn tấn, giảm 2,3%, trong đó, cá khai thác 723 tấn (chiếm 57,57% tổng sản lượng thủy sản khai thác), giảm 0,9% so cùng kỳ.

## 2. Sản xuất công nghiệp

Phát huy hiệu quả giải pháp thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội trên địa bàn được các ngành, các cấp triển khai thực hiện thời gian qua, sản xuất công nghiệp tháng 11 tiếp tục xu hướng phát triển, các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp đẩy mạnh sản xuất đáp ứng nhu cầu của thị trường nội địa và xuất khẩu. Một số sản phẩm: gạo, cá phi lê xuất khẩu, đá xây dựng... thuận lợi về thị trường tiêu thụ, nên sản xuất tăng cao. Bên cạnh đó, một số ngành như sản xuất da giày, sản xuất bao bì quy mô tạm thời thu hẹp vì đơn hàng bị sụt giảm.

- **Ước chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tháng 11/2023** tăng 3,74% so tháng trước và tăng 12,37% so với cùng kỳ. Trong đó: Ngành khai khoáng tăng 15,54% so tháng trước và tăng 11,42% so cùng kỳ; ngành chế biến, chế tạo tăng 3,29% so tháng trước và tăng 12,58% so cùng kỳ; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 3,15% so tháng trước và tăng 12,17% so với cùng kỳ; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,14% so tháng trước và tăng 9,58% so cùng kỳ. Tính chung 11 tháng năm 2023, chỉ số sản xuất công nghiệp ước tăng 8,91% so cùng kỳ; trong đó, ngành khai khoáng tăng 7,45%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 9,01%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 9,70%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 5,51%.

**Hình 4. Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) (%)**



*Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu trên địa bàn:*

+ Sản lượng đá xây dựng khai thác tháng 11/2023 ước đạt 710,2 ngàn m<sup>3</sup>, tăng 15,54% so tháng trước và tăng 11,42% so cùng kỳ; tính chung, 11 tháng năm 2023 tổng sản lượng đá khai thác ước đạt 6.392,6 ngàn m<sup>3</sup>, tăng 7,45% so cùng kỳ. Sản phẩm đá xây dựng cơ bản đáp ứng nhu cầu xây dựng các công trình trọng điểm trong tỉnh và các tỉnh lân cận;

+ Tình hình xuất khẩu thủy sản những tháng cuối năm khả quan hơn, các doanh nghiệp ký kết thêm đơn hàng xuất khẩu từ Mỹ, Trung Quốc, các nước thuộc khối CPTPP, ... nên hoạt động sản xuất tăng hơn tháng trước. Sản phẩm thủy sản đông lạnh tháng 11/2023 ước đạt 18,4 ngàn tấn, tăng 3,52% so tháng trước và tăng 6,76% so cùng kỳ; tính chung, 11 tháng năm 2023 ước đạt 144,9 ngàn tấn, tăng 5,82% so cùng kỳ. Bên cạnh xuất khẩu thành phẩm chế biến phi lê, các doanh nghiệp còn xuất khẩu cá nguyên con và cá cắt khúc. Sản phẩm thủy sản tiêu thụ phần lớn ở các thị trường truyền thống, như: Trung Quốc, EU, Mỹ, Brazil, Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia .v.v;

+ Sản lượng gạo xay xát tháng 11/2023 ước đạt 186,7 ngàn tấn, tăng 3,82% so tháng trước và tăng 17,95% so cùng kỳ; tính chung, 11 tháng năm 2023 ước đạt 1.846,0 ngàn tấn, tăng 9,78% so cùng kỳ. Sản phẩm gạo xay xát khá thuận lợi, giá gạo xuất khẩu đang ở mức cao, có đơn đặt hàng, thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước được ổn định, các doanh nghiệp giữ nhịp độ sản xuất và tăng so cùng kỳ;

+ Đáp ứng nhu cầu xây dựng các công trình, sản phẩm bê tông trộn sẵn tháng 11/2023 ước đạt 15,7 ngàn m<sup>3</sup>, tăng 9,80% so với tháng trước và tăng 10,61% so với cùng kỳ; tính chung, 11 tháng năm 2023 ước đạt 161,6 ngàn m<sup>3</sup>, tăng 9,17% so cùng kỳ;

+ Đáp ứng nhu cầu tiêu thụ điện tăng cao nên sản lượng điện năng lượng mặt trời sản xuất tiếp tục tăng, ước tháng 11/2023 đạt 50,9 triệu kwh, tăng 7,09% so tháng trước và tăng 14,47% so cùng kỳ; tính chung, 11 tháng năm 2023 ước đạt 592,4 triệu kwh, tăng 14,97% so cùng kỳ;

+ Sản phẩm nước đá sản xuất tháng 11/2023 ước đạt 14,1 ngàn tấn, tăng 3,28% so tháng trước và tăng 2,96% so cùng kỳ; tính chung, 11 tháng năm 2023 ước đạt 171,5 ngàn tấn, tăng 6,41% so cùng kỳ;

+ Sản phẩm nước sinh hoạt tháng 11/2023 ước đạt 8,1 triệu m<sup>3</sup>, tăng 0,08% so tháng trước và tăng 11,44% so cùng kỳ; tính chung, 11 tháng năm 2023 ước đạt 89,3 triệu m<sup>3</sup> tăng 6,97% so cùng kỳ;

+ Các doanh nghiệp may mặc dần hồi phục, có nhiều hơn đơn đặt hàng từ Mỹ, nên sản xuất tương đối ổn định. Sản phẩm quần áo sơ mi tính chung 11 tháng năm 2023 ước đạt 38 triệu sản phẩm, tăng 10,67% so cùng kỳ.

Bên cạnh một số sản phẩm sản xuất tăng, do nhiều nguyên nhân như thị trường tiêu thụ khó khăn nên sản xuất có giảm so cùng kỳ như: giày, dép da trong 11 tháng năm 2023 sản xuất ước đạt 18,9 triệu đôi, giảm 45,33% so cùng kỳ; sản phẩm bao bì ước đạt 9.250,4 tấn, giảm 41,25% so cùng kỳ...

- **Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo** dự tính tháng 11/2023 tăng 4,74% so tháng trước, nhưng giảm 17,74% so cùng kỳ.

- **Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo** dự tính tháng 11/2023 giảm 6,93% so tháng trước và tăng 2,76% so cùng kỳ; tính chung, 11 tháng năm 2023 giảm 8,18% so cùng kỳ.

- **Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp** tăng 1,32% so tháng trước và tăng 6,10% so cùng kỳ; tính chung 11 tháng năm 2023 giảm 3,77% so cùng kỳ.

### 3. Đầu tư

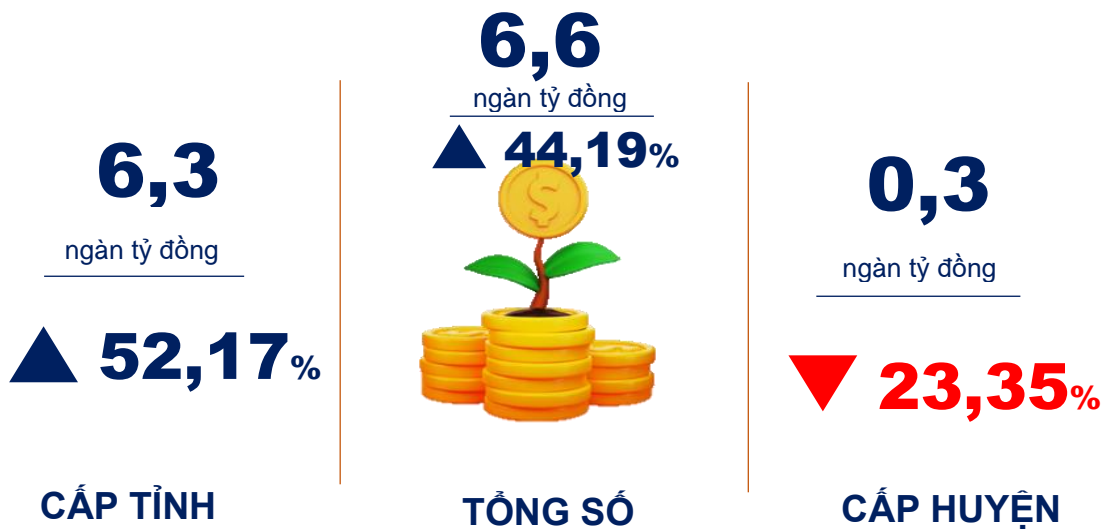
Thực hiện Chỉ thị số 08/CT-TTg ngày 23/3/2023 của Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm đẩy mạnh phân bổ, giải ngân vốn đầu tư công, 03 Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2023, thực hiện Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời để đảm bảo thực hiện hoàn thành giải ngân vốn đầu tư công năm 2023 trên địa bàn, Tỉnh ủy và UBND tỉnh, các ngành, các cấp tiếp tục tập trung, tích cực triển khai nhiều dự án, tăng cường kiểm tra, giám sát để đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công do địa phương quản lý.

Dự tính tháng 11/2023 thực hiện đầu tư đạt 669 tỷ đồng, tăng 1,79% so tháng trước và tăng 36,61% so cùng kỳ năm trước. Cộng dồn 11 tháng đầu năm 2023, tổng số đầu tư thực hiện ước đạt gần 6.633 tỷ đồng, đạt 86,74% kế hoạch năm 2023, tăng 44,19% hay tăng 2.032 tỷ đồng so với cùng kỳ.

Một số công trình trọng điểm như: Nâng cấp trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh (tiến độ thực hiện đạt 79%); Xây dựng mới trụ sở làm việc Tòa án nhân dân tỉnh An Giang (tiến độ thi công đạt 91%); Xây dựng 30 phòng học và 05 phòng chức năng cho Trường Phổ thông Thực hành Sư phạm (tiến độ thi công đạt 93,88%); Thư viện điện tử tỉnh An Giang (đã nghiệm thu và đưa vào sử dụng); Mở rộng Nghĩa trang Liệt sĩ tỉnh (tiến độ thi công đạt 90%); Nhà hát tỉnh An Giang (tiến độ thi công đạt 76%); Bệnh viện Sản-Nhi (giai đoạn 2) - Khố Nhi 200 giường (tiến độ thi công đạt 45%) .v.v.



Hình 5. Vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước



#### 4. Thương mại và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Thời gian qua, tỉnh An Giang luôn quan tâm hoạt động hội nhập kinh tế quốc tế, nhằm đa dạng hóa thị trường, tăng chuỗi cung ứng và xuất khẩu hàng hóa. Từ đó, đưa hàng hóa của tỉnh tham gia sâu hơn vào chuỗi sản xuất và cung ứng, mở rộng thị trường, góp phần phát triển kinh tế của tỉnh. Cùng với đó, xây dựng chiến lược phát triển các sản phẩm, ngành hàng gắn với chiến lược phát triển thương hiệu quốc gia; xúc tiến thương mại, đầu tư, du lịch, xây dựng thương hiệu; mở rộng thị trường xuất khẩu, xúc tiến thương mại, du lịch và thu hút đầu tư; hỗ trợ bảo vệ quyền lợi của doanh nghiệp hoạt động kinh doanh.

Hoạt động thương mại - dịch vụ tiếp tục phát triển khá tốt, nhiều hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện ích, thực hiện nhiều chương trình khuyến mại kích cầu tiêu dùng; sức tiêu thụ hàng hóa tăng đều ở tất cả các nhóm hàng thiết yếu như: Lương thực, thực phẩm, hàng may mặc, đồ dùng dụng cụ trang thiết bị gia đình... Tỉnh tiếp tục triển khai hiệu quả Đề án phát triển thị trường trong nước gắn với cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”, với nội dung phát triển hệ thống phân phối hàng hóa cố định và bền vững, ưu tiên hàng Việt Nam, hàng đặc sản địa phương. Đồng thời, quan tâm hỗ trợ doanh nghiệp các giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh; ứng dụng phần mềm tiện ích, nghiệp vụ thương mại điện tử. Nhờ đó, hoạt động bán buôn, bán lẻ trên toàn tỉnh tăng trưởng mạnh. Bên cạnh đó, với lợi thế có nhiều danh lam thắng cảnh, công tác quảng bá được các ngành, địa phương tăng cường trên nền tảng các mạng xã hội đã thu hút khách đến An Giang tham quan và du lịch ngày càng đông. Ước 11 tháng đầu năm 2023, toàn tỉnh đón tổng số 8,3 triệu lượt khách tham quan và du lịch, tăng 14% so với cùng kỳ, đây là một trong những nhân tố thúc

đẩy thương mại, dịch vụ lưu trú, ăn uống, vui chơi giải trí tăng trưởng cao trong năm 2023.

Ước doanh thu bán buôn, bán lẻ hàng hóa, dịch vụ tháng 11/2023 đạt 16.640,1 tỷ đồng, tăng 1,73% so tháng trước và tăng 15,99% so với cùng kỳ; cộng dồn 11 tháng đầu năm ước đạt 177.714,4 tỷ đồng, tăng 15,66%. Chia ra:

- Doanh thu bán buôn hàng hóa tháng 11/2023 ước đạt 9.431,6 tỷ đồng, tăng 1,87% so tháng trước, tăng 14,37% so cùng kỳ; cộng dồn 11 tháng đầu năm đạt 99.704,8 tỷ đồng, tăng 14,65%; ước năm 2023 đạt 109.166,1 tỷ đồng, tăng 15,13% so năm trước. Tỉnh An Giang với lợi thế sản xuất hàng nông sản quy mô lớn, khối lượng khai thác đá và chế biến vật liệu xây dựng nhiều, kinh doanh phân bón thuốc trừ sâu,... thuận lợi cho các doanh nghiệp bán buôn tiêu thụ hàng hóa trong và ngoài tỉnh, hoạt động xuất khẩu hàng hóa.

- Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 11/2023 ước đạt 4.926,4 tỷ đồng, tăng 1,22% so tháng trước, tăng 17,47% so cùng kỳ; cộng dồn 11 tháng đầu năm đạt 53.464,5 tỷ đồng, tăng 16,37%; ước năm 2023 đạt 58.387,1 tỷ đồng, tăng 16,50% so năm trước. Qua 11 tháng đầu năm, các nhóm hàng bán lẻ về lương thực, thực phẩm tăng 15,77%; hàng may mặc tăng 19,57%; đồ dùng và trang thiết bị gia đình tăng 19,95%; vật liệu xây dựng tăng 16,79%;...

### Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

*Đvt: Tỷ đồng*

	Ước tính tháng 11 năm 2023	Ước tính 11 tháng năm 2023	Tốc độ tăng giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 11 năm 2023	11 tháng năm 2023
<b>Tổng số</b>	<b>7.208,4</b>	<b>78.009,6</b>	<b>18,18</b>	<b>16,97</b>
Bán lẻ hàng hóa	4.926,4	53.464,5	17,47	16,37
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.223,8	13.271,1	21,58	21,98
Dịch vụ khác	1.058,1	11.274,0	17,64	14,24

- Ước doanh thu các ngành dịch vụ tháng 11/2023 đạt 2.282 tỷ đồng, tăng 2,29% so tháng trước, tăng 19,72% so cùng kỳ; cộng dồn 11 tháng đầu năm đạt 24.24.545,1 tỷ đồng, tăng 18,30%; Trong đó:

+ Doanh thu của ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 11/2023 ước đạt 1.223,8 tỷ đồng, tăng 0,42% so tháng trước, tăng 21,58% so tháng cùng kỳ; cộng dồn 11 tháng đầu năm đạt 13.271,1 tỷ đồng, tăng 21,98%.

+ Doanh thu các ngành bất động sản, giáo dục, y tế, vui chơi giải trí,... tháng 11/2023 đạt 1.058,1 tỷ đồng, tăng 4,54% so tháng trước, tăng 17,64% so tháng cùng kỳ; cộng dồn 11 tháng đầu năm đạt 11.274 tỷ đồng, tăng 14,24%.

### 5. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

- Chỉ số giá tiêu dùng tháng 11/2023 tăng 0,46% so với tháng trước; tăng 3,52% so với tháng 12/2022; tăng 4,18% so với cùng kỳ năm trước. CPI bình quân 11 tháng đầu năm 2023 tăng 3,14% so với bình quân 11 tháng đầu năm 2022.

**Hình 6. Chỉ số giá bình quân (%)**



+ Trong mức tăng 0,46% chỉ số CPI so tháng trước có 7/11 nhóm tăng giá trong đó: *Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,02%* do giá lương thực vẫn tiếp tục tăng mạnh nhờ nhu cầu thị trường xuất khẩu tăng cao, qua đó góp phần làm cho giá lương thực tăng 3,88%, giá thực phẩm tăng 0,38%; *Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,83%* do ảnh hưởng của giá nhập vào; *Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,74%* chủ yếu ở mặt hàng may mặc khác và mũ nón tăng 1,4%; *Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,02%*; *Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,06%* chủ yếu ở các loại thuốc 0,37% nguyên nhân tăng giá thuốc như hiện nay do giá nhập vào tăng cao; *Nhóm giáo dục tăng 0,78%*... Bên cạnh những nhóm hàng tăng giá có 03 hàng giảm so tháng trước: *Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình giảm 0,17%* %, cụ thể thiết bị dùng trong gia đình giảm 0,16%; *Nhóm giao thông giảm 0,33%*; *Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,25%*. Nhóm *bưu chính viễn thông* ổn định.

+ So với cùng kỳ năm trước, CPI tháng 11/2023 tăng 4,18%, có 10 nhóm hàng chính tăng giá, trong đó: *Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 7,98%*, ảnh hưởng của nhóm lương thực, thực phẩm; *Nhóm đồ uống thuốc lá tăng 4,20%* chủ yếu đồ uống không cồn tăng 3,17%, thuốc hút tăng 5,17%; *Nhóm may mặc, mũ*

*nón, giày dép tăng 4,28%*, tăng chủ yếu ở mặt hàng may mặc tăng 5,21%, trong đó vải các loại tăng 6,39% và quần áo may sẵn tăng 5,06%, may mặc khác và mũ nón tăng 4,95%; *Nhóm giá nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng* tăng 2,12%, chủ yếu dịch vụ sửa chữa nhà ở tăng 6,07%, nước sinh hoạt tăng 2,07%, điện và dịch vụ điện tăng 8,82%; *Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch* tăng 1,87% do du lịch đã hoạt động ổn định và phát triển nên vào các ngày lễ hội du khách tham quan rất đông, giá du lịch trọn gói tăng 7,55%, trong đó: du lịch trong nước tăng 6,38%, du lịch nước ngoài tăng 15,23%, giá khách sạn, nhà khách tăng 8,01%...

+ So với tháng 12/2022, CPI tháng 11/2023 tăng 3,52%, trong đó có 10/11 nhóm hàng chính tăng giá, trong đó: *Nhóm ăn uống và dịch vụ ăn uống* tăng 7,80%, nguyên nhân ảnh hưởng của giá lương thực, thực phẩm tăng nhiều nhất là nhóm lương thực 14,18%; *Nhóm đồ uống thuốc lá* tăng 4,06% chủ yếu đồ uống không cồn tăng 3,12%, thuốc hút tăng 5,13%; *Nhóm văn hóa giải trí và du lịch* tăng 2,55%, nguyên nhân tăng sau một thời gian dịch bệnh kéo dài đến thời điểm hiện nay du lịch đã khôi phục và ổn định trở lại; *Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác* tăng 5,15%, do dịch vụ phục vụ cá nhân tăng 3,01%, dịch vụ khác tăng 16,47%...

- Giá vàng ngày 20/11/2023 là 5.920 ngàn đồng/chỉ, giá bình quân trong tháng 5.862 ngàn đồng/chỉ. Chỉ số giá vàng tháng 11/2023 tăng 3,88% so với tháng trước; tăng 11,59% so với tháng 12/2022 và tăng 10,48% so với cùng kỳ; bình quân 11 tháng năm 2023 tăng 4,35% so bình quân 11 tháng năm 2022.

- Tỷ giá đô la Mỹ ngày 20/11/2023 là 24.135 VND/USD, giá bình quân trong tháng 24.630 VND/USD. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 11/2023 tăng 0,44% so với tháng trước; tăng 1,29% so với tháng 12/2022 và giảm 1,18% so với cùng kỳ; bình quân 11 tháng năm 2023 tăng 1,89% so bình quân 11 tháng năm 2022.

## **6. Hoạt động vận tải và kho bãi**

Ước doanh thu hoạt động vận tải và kho bãi tháng 11/2023 đạt 470,2 tỷ đồng, tăng 0,02% so tháng trước và tăng 20,50% so cùng kỳ. Ước doanh thu hoạt động vận tải và kho bãi cộng dồn 11 tháng đầu năm đạt 5.388,8 tỷ đồng, tăng 21,15% so cùng kỳ. Chia ra:

- Ước doanh thu vận tải hành khách tháng 11/2023 đạt 130,7 tỷ đồng, tương đương so tháng trước và tăng 22,85% so cùng kỳ. Ước doanh thu 11 tháng đầu năm đạt 1.453,8 tỷ đồng, tăng 24,68% so cùng kỳ; trong đó, doanh thu hoạt động vận tải đường bộ đạt 1.215,5 tỷ đồng, chiếm 83,61% trong tổng doanh thu hoạt động vận tải hành khách; vận tải hành khách đường sông chủ yếu là vận chuyển qua phà và các bến đò ngang.

Ước số lượt hành khách vận chuyển tháng 11/2023 đạt 11 triệu lượt hành khách, hành khách luân chuyển đạt 153,4 triệu lượt hành khách.km. So tháng cùng kỳ, hành khách vận chuyển tăng 17,05% và hành khách luân chuyển tăng 22,96%. Ước số lượt hành khách vận chuyển 11 tháng năm đạt 125,3 triệu lượt hành khách,

hành khách luân chuyển đạt 1.711 triệu lượt hành khách.km. So cùng kỳ, hành khách vận chuyển tăng 22,95% và hành khách luân chuyển tăng 23,93%.

**Hình 6. Vận chuyển hành khách**



- Ước doanh thu vận tải hàng hóa tháng 11/2023 đạt 272,5 tỷ đồng, tăng 0,03% so tháng trước và tăng 19,92% so cùng kỳ. Ước doanh thu 11 tháng đầu năm đạt 3.038,2 tỷ đồng, tăng 20,33% so cùng kỳ; trong đó, doanh thu hoạt động vận tải hàng hóa đường bộ đạt 1.058,8 tỷ đồng, tăng 19,75% so cùng kỳ; doanh thu hoạt động vận tải hàng hóa đường sông đạt 1.979,4 tỷ đồng, tăng 20,64% so cùng kỳ.

Ước khối lượng hàng hoá vận chuyển tháng 11/2023 đạt 3,8 triệu tấn hàng hóa, khối lượng hàng hoá luân chuyển đạt 302,7 triệu tấn hàng hóa.km. So tháng cùng kỳ, hàng hóa vận chuyển tăng 16,14% và hàng hoá luân chuyển tăng 18,68%. Ước khối lượng hàng hoá vận chuyển 11 tháng năm đạt 41,8 triệu tấn hàng hóa, khối lượng hàng hoá luân chuyển đạt 3.308,7 triệu tấn hàng hóa.km. So với cùng kỳ, hàng hóa vận chuyển tăng 19,6% và hàng hoá luân chuyển tăng 20,66%.

**Hình 7. Vận chuyển hàng hóa**



- Ước doanh thu kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 11/2023 đạt 32,6 tỷ đồng, tương đương so với tháng trước và tăng 15,62% so cùng kỳ; ước doanh thu 11 tháng năm đạt 366,6 tỷ đồng, tăng 19,81% so cùng kỳ.

- Ước doanh thu bưu chính và chuyển phát tháng 11/2023 đạt 34,4 tỷ đồng, tương đương so với tháng trước và tăng 21,13% so cùng kỳ; ước tổng doanh thu bưu chính và chuyển phát 11 tháng đầu năm đạt 530,2 tỷ đồng, tăng 17,47% so cùng kỳ.

## 7. Xuất, nhập khẩu hàng hoá

Hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa trong 11 tháng đầu năm cơ bản ổn định, những mặt hàng như gạo, rau quả. Bên cạnh đó, một số mặt hàng gặp khó khăn về thị trường giày dép, thủy sản, phân bón. Ước tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa tháng 11/2023 đạt 119,7 triệu USD, tăng 2,07% so tháng trước và tăng 2,15% so tháng cùng kỳ. Ước tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu 11 tháng đầu năm đạt 1.280,6 triệu USD, tăng 2,01% so cùng kỳ.

**Hình 8. Kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa**



### 7.1. Xuất khẩu hàng hoá

Ước kim ngạch xuất khẩu tháng 11/2023 đạt 102,1 triệu USD, tăng 3,12% so tháng cùng kỳ; ước 11 tháng đầu năm đạt 1.094,7 triệu USD, tăng 2,09% so với cùng kỳ.

*Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu:*

- Thủy sản đông lạnh: Ước sản lượng xuất khẩu tháng 11/2023 đạt 14,6 nghìn tấn, tương đương 31,8 triệu USD, giảm 6,17% về lượng và giảm 1,03% về kim ngạch. Tình hình xuất khẩu thủy sản có thuận lợi trong 2 tháng cuối năm các thị trường Mỹ, Trung Quốc,... Tuy nhiên, ảnh hưởng giảm của những tháng đầu năm

nên cộng dồn 11 tháng đầu năm còn giảm so cùng kỳ. Ước 11 tháng đầu năm xuất khẩu đạt 152,5 ngàn tấn, tương đương 336,8 triệu USD; so với cùng kỳ giảm 5,22% về sản lượng và giảm 3,7% về kim ngạch. Trong đó, các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản đông lạnh đạt 110,8 ngàn tấn, tương đương 276,6 triệu USD; các hộ kinh doanh xuất khẩu thủy sản nguyên con đạt 41,6 ngàn tấn, tương đương 60,1 triệu USD.

Các doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu chủ yếu vào các thị trường truyền thống, chiếm tỷ trọng cao nhất là thị trường Châu Á (Trung Quốc, Thái Lan, Singapore,...), Châu Mỹ (Mỹ, Colombia, Brazil,...), Châu Âu (Nga, Hà Lan, Ukraina,...), Châu Đại Dương và Châu Phi. Bên cạnh xuất khẩu thành phẩm phi lê, còn xuất khẩu cá tra nguyên con, cá tra cắt khúc sang các thị trường Trung Quốc, Colombia. Trong những tháng đầu năm 2023, sản lượng thành phẩm phi lê tiêu thụ giảm ở các thị trường các nước châu Á, khối hiệp định CPTPP,... Ảnh hưởng bởi kinh tế thế giới phục hồi chậm, cùng với chính sách thắt chặt tiền tệ ở nhiều quốc gia, làm suy giảm nhu cầu tiêu dùng của các đối tác thương mại lớn, ảnh hưởng đến đơn hàng nên sản xuất giảm, từ đó kim ngạch xuất khẩu thủy sản giảm so cùng kỳ.

- Gạo: Do nhu cầu thị trường quốc tế tăng cao, xuất khẩu gạo những tháng đầu năm tăng về lượng và giá trị. Hiện, giá gạo xuất khẩu đang ở mức cao: Loại 5% tấm xuất khẩu của Việt Nam ở mức 653 USD/tấn, loại 25% tấm của Việt Nam là 638 USD/tấn; riêng gạo Nhật tại An Giang giá xuất khẩu hơn 839 USD/tấn.

Ước sản lượng xuất khẩu tháng 11/2023 đạt 46,9 nghìn tấn, tương đương 29,5 triệu USD; ước kim ngạch xuất khẩu gạo 11 tháng đầu năm đạt 533,4 nghìn tấn, tương đương 307,3 triệu USD; so với cùng kỳ tăng 9,41% về sản lượng và tăng 15,13% về kim ngạch. Thị trường chiếm tỷ trọng cao nhất là thị trường Châu Á (Trung Quốc, Indonesia, Philippines,...), Châu Phi (Ghana,...), Châu Âu (Pháp, Đức, Bồ Đào Nha,...), Châu Mỹ (Mỹ, Brazil,...) và Châu Đại Dương.

- Rau quả đông lạnh: Ước sản lượng xuất khẩu rau quả tháng 11/2023 đạt 11 ngàn tấn, tương đương 4,2 triệu USD. Ước 11 tháng đầu năm xuất khẩu đạt 137,9 ngàn tấn, tương đương 55,3 triệu USD; so với cùng kỳ tăng gấp 3 lần về sản lượng và tăng gấp 2 lần về kim ngạch. Trong đó, 11 tháng đầu năm doanh nghiệp xuất khẩu đạt 13,6 ngàn tấn, tương đương 20,6 triệu USD, thị trường chủ yếu xuất khẩu sang Malaysia, Đài Loan, Hà Lan, Đức, Mỹ; các hộ kinh doanh xuất khẩu rau quả đạt 124,3 ngàn tấn, tương đương 34,7 triệu USD.

- Hàng may mặc (quần áo): Ước xuất khẩu tháng 11/2023 đạt 13,7 triệu USD; ước 11 tháng đầu năm xuất khẩu đạt 159,9 triệu USD, tăng 4,63% so cùng kỳ, sản phẩm may mặc chủ yếu xuất khẩu thị trường Mỹ, Bỉ, Trung Quốc,...

- Hàng giày dép: Ước xuất khẩu 11 tháng đầu năm đạt 85,7 triệu USD, giảm 12,96% so cùng kỳ. Từ cuối năm 2022, do ảnh hưởng đơn đặt hàng xuất khẩu giảm, Công ty TNHH An Giang SamHo đã giảm dần số lao động, giảm giờ làm, sản lượng sản xuất giảm, từ đó kim ngạch xuất khẩu giảm so cùng kỳ.

Ngoài ra vẫn còn một số mặt hàng xuất khẩu khác trong 11 tháng đầu năm có kim ngạch xuất khẩu khá như: Phân bón các loại đạt 22,2 triệu USD; túi xách 14,1 triệu USD;...

## 7.2. Nhập khẩu hàng hóa

Ước nhập khẩu hàng hóa tháng 11/2023 đạt 17,6 triệu USD; ước kim ngạch nhập khẩu 11 tháng đầu năm đạt 185,9 triệu USD, tăng 0,05% so cùng kỳ.

Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu: Nguyên vật liệu hàng may mặc đạt 74,8 triệu USD, tăng 7,53% so cùng kỳ; Gỗ và sản phẩm từ gỗ đạt 7,8 triệu USD, tăng 0,06% so cùng kỳ; Nguyên liệu sản xuất thuốc lá đạt 4,1 triệu USD, tăng 5,4% so cùng kỳ; Thuốc trừ sâu và nguyên liệu đạt 30,3 triệu USD, giảm 7,85% so cùng kỳ.

## 8. Thu, chi ngân sách Nhà nước (đến ngày 17/11/2023)

Tổng thu từ kinh tế địa bàn ước thực hiện là 6.533 tỷ đồng, đạt 98,42% dự toán, bằng 92,97% so với cùng kỳ. Chia ra: Thu từ hoạt động nhập khẩu 401 tỷ đồng đạt 97,93% dự toán, bằng 93,78% so cùng kỳ năm trước; thu nội địa 6.132 tỷ đồng đạt 98,46% dự toán năm, bằng 92,91% so cùng kỳ năm trước. Các khoản thu có mức tăng, giảm so cùng kỳ: Thu từ DNNN địa phương 386,5 tỷ đồng tăng 3,13%; thu thuế ngoài quốc doanh đạt 1.361,8 tỷ đồng, tăng 28,21%; thuế thu nhập cá nhân đạt 671,9 tỷ đồng, giảm 7,59%; thu thuế bảo vệ môi trường đạt 313 tỷ đồng, giảm 25,12%, thu tiền sử dụng đất đạt 378 tỷ đồng, giảm 47,66%...

Hình 9. Thu, chi ngân sách nhà nước so cùng kỳ





Tổng chi ngân sách địa phương là 14.181 tỷ đồng, đạt 74,87% dự toán năm, bằng 121,94% so với cùng kỳ. Bao gồm: Chi đầu tư phát triển 2.090 tỷ đồng, đạt 55,5% dự toán, bằng 118,02% so cùng kỳ, chủ yếu là chi đầu tư xây dựng cơ bản; chi thường xuyên: 9.091 tỷ đồng, đạt 85,12% dự toán, bằng 104,76% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Sự nghiệp kinh tế: 802 tỷ đồng, bằng 118,92% so cùng kỳ; sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 4.027 tỷ đồng, bằng 114,85% so cùng kỳ; sự nghiệp y tế: 775 tỷ đồng, bằng 100,97% so cùng kỳ; quản lý hành chính: 1.638 tỷ đồng, bằng 106,06% so cùng kỳ; an ninh, quốc phòng: 464 tỷ đồng, bằng 97,35% so cùng kỳ; chi đảm bảo xã hội: 786 tỷ đồng, bằng 76,92% so cùng kỳ...

## 9. Một số vấn đề xã hội

### 9.1. Tình hình dịch bệnh

Trong tháng ngành chức năng tập trung phòng chống các dịch bệnh: Sốt xuất huyết, Tay-Chân-Miệng và các bệnh dịch lây truyền qua đường hô hấp, tiêu hóa khác có nguy cơ bùng phát trên địa bàn trong tỉnh. Tuyên truyền các biện pháp phòng bệnh Sởi, bệnh Bạch hầu, bệnh Đại và thực hiện tiêm chủng phòng bệnh trong cộng đồng. Tăng cường quản lý đối tượng trong độ tuổi tham gia tiêm chủng mở rộng. Giám sát phòng, chống bệnh đậu mùa khi, bệnh do vi rút Adeno, cúm gia cầm ở người, giám sát phòng, chống dịch bệnh Mác-bóc và triển khai các biện pháp phòng chống, hạn chế tối đa số ca mắc và tử vong.

- **Tình hình dịch bệnh:** Trong kỳ đã ghi nhận 480 trường hợp mắc Sốt xuất huyết, lũy kế từ đầu năm 2023 đến nay số mắc Sốt xuất huyết là 4.192 ca, giảm 73% so cùng kỳ, tử vong 01 ca, đã phát hiện và xử lý 1.230 ổ dịch trên địa bàn; Tay-Chân-Miệng (TCM) có 2.610 trường hợp mắc, tử vong 01 ca, lũy kế từ đầu năm có 6.930 ca mắc, tăng 107%% so cùng kỳ, có 06 ca tử vong, đã phát hiện và xử lý 778 ổ dịch trên địa bàn ; Bệnh Thương hàn và Phó thương hàn lũy kế từ đầu năm 2023 đến nay là 09 ca mắc, không tử vong; Sởi và Sốt phát ban nghi Sởi có 01 trường hợp mắc, lũy kế từ đầu năm có 20 ca mắc; Bệnh Viêm não virus từ đầu năm đến nay có 03 ca mắc... Các loại bệnh mới phát sinh như: Bệnh Chikungunya, Bệnh Zika từ đầu năm đến nay chưa có ghi nhận trường hợp nào phát sinh. Các loại bệnh tả, Cúm A (H1N1), chưa phát hiện trường hợp nào.

- **Tiêm chủng mở rộng:** Tính đến ngày 31/10/2023, thực hiện tiêm đủ 08 loại vaccin cho trẻ em dưới 01 tuổi (lao, bạch hầu, ho gà, uốn ván, bại liệt, sởi, viêm gan siêu vi B, viêm não do Hemophilus influenza) cho 12.179 trẻ, đạt 41% KH năm; tiêm ngừa uốn ván cho phụ nữ có thai (VAT 2+): 17.342 người, đạt 58,3% KH năm. Thực hiện tiêm nhắc vaccin MR (sởi-rubella) cho trẻ 18 tháng tuổi: 17.029 trẻ đạt 66,9% KH năm, tiêm nhắc vaccin DPT mũi 4 (bạch hầu, ho gà, uốn ván) cho trẻ 18 tháng: 10.169 trẻ đạt 39,9% KH năm. Hầu hết các chỉ tiêu trong chương trình tiêm chủng mở rộng đều chưa đạt tiến độ so với kế hoạch đề ra, nguyên nhân là do thiếu vắc xin như vắc xin DPT, vắc xin 5 trong 1, ... Trên

cơ sở đề xuất của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật, Sở Y tế đã tổng hợp nhu cầu vắc xin trên địa bàn tỉnh gửi Bộ Y tế (Cục Y tế dự phòng), tuy nhiên số lượng phân bổ vẫn còn rất hạn chế.

- **Công tác phòng, chống HIV/AIDS:** Tình hình HIV/AIDS tính từ 01/01/2023 đến ngày 31/10/2023 phát hiện 407 người bị nhiễm mới HIV, số tử vong 97 ca. So với cùng kỳ năm 2022, số bệnh nhân HIV nhiều hơn 74 ca (tăng 22,2%), số tử vong cao hơn 26 ca (tăng 36,6%). Ngành Y tế duy trì tốt các hoạt động quản lý, chăm sóc, tư vấn người nhiễm HIV, đẩy mạnh công tác truyền thông, tư vấn xét nghiệm tự nguyện, thực hiện các chương trình can thiệp giảm thiểu tác hại, chăm sóc hỗ trợ người nhiễm, phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con, quản lý điều trị các bệnh lây truyền qua đường tình dục, đảm bảo an toàn truyền máu.

- **Công tác khám, chữa bệnh:** Tổng số lần khám bệnh là 519.580 lần, so tháng trước tăng 4,16%, trong đó các bệnh viện tuyến tỉnh khám 110.431 lần, tăng 4,39% so tháng trước; tuyến huyện và xã, phường khám 372.764 lần tăng 2,38% so tháng trước; bệnh viện tư nhân khám 36.385 lần tăng 25,63% so tháng trước. Tổng số bệnh nhân điều trị nội trú là 23.790 người, tăng 29,92% so tháng trước, trong đó các Bệnh viện tỉnh điều trị cho 15.048 lượt người, tăng 30,92% so tháng trước; Trung tâm y tế và Phòng khám đa khoa khu vực các huyện điều trị cho 6.682, tăng 19,71% so tháng trước; bệnh viện tư nhân điều trị 2.060 lượt người tăng 66,80% so tháng trước.

- **Về an toàn vệ sinh thực phẩm:** Tiếp tục theo dõi và xử lý cảnh báo nguy cơ mất an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh An Giang. Ban Chỉ đạo liên ngành An toàn thực phẩm tỉnh đã ban hành công văn tăng cường kiểm soát công tác phòng chống ngộ độc thực phẩm. Từ đầu năm đến nay có 01 vụ ngộ độc thực phẩm do ăn chè đậu trắng miễn phí bị nhiễm khuẩn và độc tố của vi khuẩn (vào ngày 04/02/2023 tại huyện Chợ Mới) với 88 người mắc, trong đó có 01 trường hợp tử vong.

## 9.2. Giáo dục đào tạo

Trong tháng 11/2023, tỉnh đã tổ chức triển khai thực hiện tốt các nhiệm vụ công tác đã đề ra: Hướng dẫn tổ chức kiểm tra học kỳ I, năm học 2023-2024; Tổ chức lớp tập huấn công tác Phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi và Hội thảo - Tập huấn hướng dẫn quản lý, tổ chức và hoạt động cơ sở giáo dục mầm non độc lập; Triển khai lớp tập huấn Chương trình “Tôi yêu Việt Nam” trong cấp học mầm non năm học 2023-2024; Kiểm tra chuyên đề xây dựng môi trường và tổ chức hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ theo hướng lấy trẻ làm trung tâm và Kiểm tra chuyên đề công tác thư viện tại một số trường TH, THCS, THPT; Tổ chức Hội thi “Viết đúng, Viết đẹp” dành cho học sinh tiểu học năm học 2023-

2024; Tiếp tục chuẩn bị công tác tổ chức thi nghề phổ thông năm học 2023 - 2024, sẽ tổ chức trong tháng 12/2023; Ban hành Quyết định thành lập đội tuyển dự thi học sinh giỏi quốc gia năm học 2023-2024.

Tính đến ngày 15/11/2023 số trường đạt chuẩn quốc gia là 353/694 trường, đạt tỉ lệ 50,86%, trong đó: Mầm non: 94/179 trường, đạt tỉ lệ 52,51%; tiểu học: 141/311 trường, đạt tỉ lệ 45,34%; THCS: 88/154 trường, đạt tỉ lệ 57,14% và THPT: 30/50 trường, đạt tỉ lệ 60%.

### **9.3. Hoạt động văn hóa và thể dục thể thao**

- **Hoạt động văn hóa:** Ngành chức năng tổ chức Hội thi Giọng hát hay tỉnh An Giang năm 2023, thu hút sự tham gia của 86 thí sinh dự thi. Kết quả, đã có 25 thí sinh giành quyền tham gia Vòng chung kết xếp hạng Hội thi vào ngày 22/11/2023; Tham dự Hội thi tiêu phẩm tuyên truyền kỷ niệm 80 năm ra đời “Đề cương Văn hóa Việt Nam” từ ngày 05 – 08/11/2023 tại tỉnh Kiên Giang; Tổ chức sinh hoạt chuyên đề “Dấu ấn lịch sử miền biên viễn” và chương trình Giao lưu chủ đề “Sắc màu An Giang” nhân kỷ niệm 191 năm thành lập tỉnh An Giang (1832 – 2023).

Bảo tàng tỉnh, Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng mở cửa, thường xuyên phục vụ tốt nhu cầu tham quan, tìm hiểu của du khách trong và ngoài nước. Bảo tàng tỉnh đã đón tiếp 2.284 lượt khách tham quan (10 đoàn: 232 lượt khách, 1.883 lượt khách vắng lai, 169 lượt khách quốc tế), Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng đón tiếp 8.928 lượt khách tham quan (53 đoàn: 879 lượt khách, 7.963 lượt khách vắng lai, 86 lượt khách quốc tế).

- **Hoạt động thể thao:** Ngành chức năng phối hợp với Hội Nông dân tỉnh và Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân tổ chức Giải Bóng đá 7 người Nông dân tỉnh An Giang năm 2023. Kết quả: đội Long Xuyên đoạt hạng nhất, đội Phú Tân 1 hạng nhì, các đội Chợ Mới 2 và Châu Thành đồng hạng ba; Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức Giải Điền kinh học sinh các lứa tuổi tỉnh An Giang năm 2023, tại Trung tâm Đào tạo, Huấn luyện và Thi đấu Thể dục thể thao. Kết quả: huyện Thoại Sơn đoạt hạng nhất, thành phố Long Xuyên hạng nhì, huyện An Phú hạng ba.

Các bộ môn thể thao thành tích cao (Bơi lội, Điền kinh, Vovinam, Karate, Xe đạp, Võ cổ truyền, Thể hình, Cử tạ và Fitness, Cử tạ, Pencak Silat...) đã cử trên 30 lượt HLV, 02 lượt chuyên gia và 144 lượt VĐV tham gia tập huấn, thi đấu các giải thể thao trong hệ thống thi đấu quốc gia và các giải quốc tế năm 2023. Kết quả đoạt 55 huy chương (19 HCV – 07 HCB – 29 HCD), nổi bật là: bộ môn Xe đạp đường trường thi đấu và đoạt 10 HCV – 01 HCB – 05 HCD tại giải Vô địch Xe đạp đường trường quốc gia lần thứ 37 năm 2023; bộ môn Thể hình thi đấu và đoạt 02 HCV – 02 HCB – 01 HCD tại giải Vô địch Thể hình thế giới lần

thứ 14 năm 2023; bộ môn Pencak Silat thi đấu và đoạt 01 HCB – 01 HCD tại giải Vô địch Châu Á Pencak Silat năm 2023 tại UAE...

Đội tuyển Bóng đá An Giang thi đấu giải Bóng đá hạng III quốc gia năm 2023 đã giành quyền thăng hạng tham dự Giải Bóng đá hạng Nhì quốc gia năm 2024.

#### **9.4. Trật tự an toàn xã hội, tình hình thiên tai, vi phạm môi trường**

- Trong tháng trên địa bàn xảy ra 18 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm 13 người chết, 06 người bị thương. Lũy kế từ đầu năm đến nay có 170 vụ tai nạn giao thông chủ yếu là tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 121 người, bị thương 94 người. Trong đó có 06 vụ rất nghiêm trọng làm 08 người chết, bị thương 04 người; có 129 vụ nghiêm trọng làm chết 113 người, bị thương 44 người, còn lại là va chạm và ít nghiêm trọng.

- Từ đầu năm đến nay có 02 vụ cháy nổ, làm 01 người chết, ước tổng giá trị thiệt hại là 740 triệu đồng.

- Sạt lở, sụt lún, đất bờ sông, kênh, rạch: Trong kỳ phát sinh 05 vụ sạt lở với chiều dài 266 m. Lũy kế từ đầu năm đến nay, xảy ra 88 vụ sạt lở, sụt lún đất bờ sông, kênh, rạch, với tổng chiều dài là 4.193 m, làm ảnh hưởng đến 95 căn nhà của người dân sống trong khu vực. Ước thiệt hại về đất khoảng 8.447 triệu đồng.

- Thiệt hại do mưa, giông: Trong tháng xảy ra 10 vụ mưa lớn kèm theo giông lốc, gió giật mạnh làm ảnh hưởng 345 căn nhà và làm 02 người bị thương, ước thiệt hại khoảng 5.904 triệu đồng. Lũy kế từ đầu năm đến nay, xảy ra 50 vụ làm 02 người bị thương, làm 02 người chết; ảnh hưởng 657 căn nhà; thiệt hại 1.232 ha lúa và 41,7 ha hoa màu. Ước thiệt hại khoảng 10.490 triệu đồng.

- Tính từ đầu năm, toàn ngành đã triển khai 313 cuộc thanh, kiểm tra về tài nguyên và môi trường (đất đai 85 cuộc, khoáng sản 135 cuộc, môi trường 88 cuộc) với tổng số 962 tổ chức, cá nhân được kiểm tra. Qua kiểm tra, đã phát hiện, xử lý vi phạm hành chính đối với 35 trường hợp (cùng kỳ là 36 trường hợp) với số tiền thu phạt nộp vào ngân sách 602 triệu đồng./.

#### **Nơi nhận:**

- Vụ TK Tổng hợp và PBTT thống kê (TCTK);
- VP. Tỉnh ủy, VP.HĐND tỉnh, VP.UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Cục;
- Các Sở, ngành tỉnh;
- Các phòng: TKKT, TKXH;
- CTK: CT, ST, KG, ĐT, HG, TP.HCM;
- CCTK huyện, TX, TP, KV;
- Lưu: VT, TKTH.

**CỤC TRƯỞNG**

**Huỳnh Quang Minh**



TỔNG CỤC THỐNG KÊ  
CỤC THỐNG KÊ TỈNH AN GIANG

# KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH AN GIANG

## Tháng 11 và 11 tháng năm 2023



Số 1/9B, Lý Thường Kiệt, Mỹ Bình, Long Xuyên



<https://thongkeangiang.gov.vn>



0296 3 852381



[angiang@gso.gov.vn](mailto:angiang@gso.gov.vn)

# 1

## SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

### DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG

Tính đến 15/11

227,7

ngàn ha

▼ 0,89%

Lúa Đông xuân

227,8

ngàn ha

▲ 3,03%

Lúa Hè thu

157,2

ngàn ha

▲ 4,88%

Lúa Thu đông



### SỐ LƯỢNG GIA SÚC, GIA CẦM

Ước tính cuối tháng 11/2023

52,0

ngàn con

▼ 1,03%

Trâu, bò

Heo

85,0

ngàn con

▲ 20,57%

Gia cầm

6,9

triệu con

▲ 16,95%



# 2

## THỦY SẢN

### SẢN LƯỢNG THỦY SẢN

Ước tính đến 11/2023

1,2 ngàn tấn

▼ 2,30%



**KHAI THÁC**

603,1 ngàn tấn

▲ 6,74%



**TỔNG SỐ**

601,9 ngàn tấn

▲ 6,76%



**NUÔI TRỒNG**

### SẢN LƯỢNG MỘT SỐ LOẠI THỦY SẢN

11 THÁNG SO VỚI CÙNG KỲ

539,2

ngàn tấn

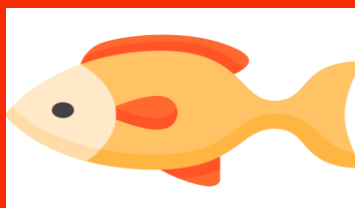


▲ 8,57%

**CÁ TRA**

62,1

ngàn tấn



▼ 6,69%

**CÁC KHÁC**

0,6

ngàn tấn



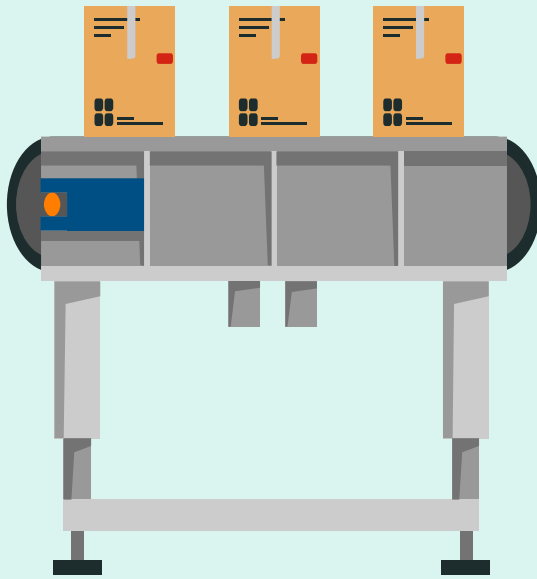
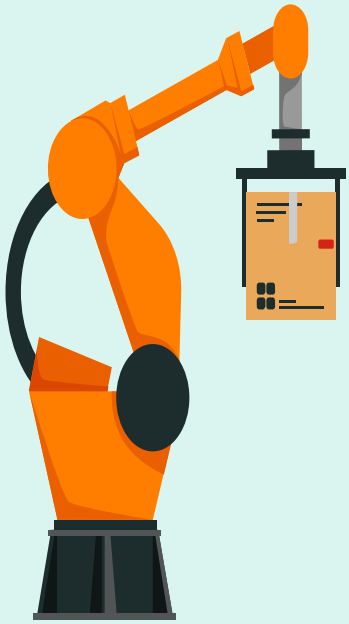
▲ 0,29%

**THỦY SẢN  
KHÁC**

3

# CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

11 THÁNG NĂM 2023 SO CÙNG KỲ



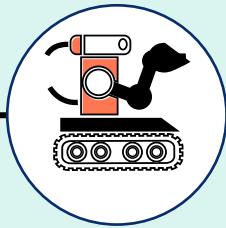
▲ 8,91%

TOÀN NGÀNH  
CÔNG NGHIỆP



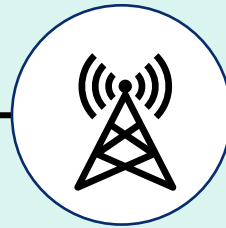
▲ 7,45%

Khai khoáng



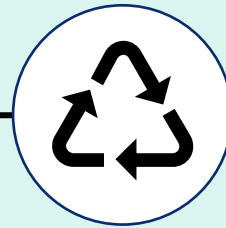
▲ 9,01%

Công nghiệp  
chế biến chế tạo



▲ 9,70%

Sản xuất  
và phân phối điện



▲ 5,51%

Cung cấp nước  
và Xử lý rác thải

## THÁNG 11 SO VỚI CÙNG KỲ



Chỉ số tiêu thụ

▲ 2,76%

Chỉ số tồn kho

▼ 17,74%

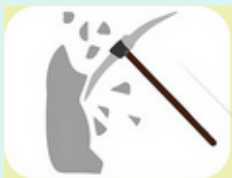


4

# TỐC ĐỘ TĂNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU

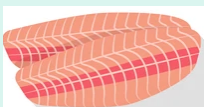
11 THÁNG NĂM 2023 SO CÙNG KỲ

▲ 7,45%



Đá xây dựng

▲ 5,82%



Phi lê đông lạnh

▲ 9,78%



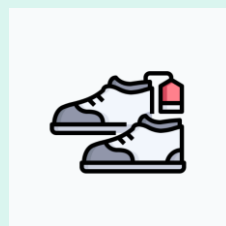
Gạo xay xát

▲ 10,67%



Áo sơ mi

▼ 45,33%



Giày dép

▲ 14,97%



Điện mặt trời

5

# VỐN ĐẦU TƯ THUỘC NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

11 THÁNG NĂM 2023 SO CÙNG KỲ

6,3

ngàn tỷ đồng

▲ 52,17%



CẤP TỈNH

6,6

ngàn tỷ đồng

▲ 44,19%



TỔNG SỐ

0,3

ngàn tỷ đồng

▼ 23,35%



CẤP HUYỆN



▲ 16,97%

TỔNG MỨC BÁN LẺ VÀ  
DOANH THU DỊCH VỤ

78,0

ngàn tỷ đồng

Dịch vụ khác

Bán lẻ hàng hóa

53,5  
ngàn tỷ đồng



▲ 16,37%

13,3

ngàn tỷ đồng



▲ 21,98%

Lưu trú, ăn uống

11,3  
ngàn tỷ đồng



▲ 14,24%

7

# HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI

11 THÁNG NĂM 2023 SO CÙNG KỲ

41,8

triệu tấn



▲ 19,60%

Khối lượng hàng hóa vận chuyển

3.308,7

triệu tấn.km



▲ 20,66%

Khối lượng hàng hóa luân chuyển

125,3

triệu HK



▲ 22,95%

Khối lượng hành khách vận chuyển

1.711,0

triệu HK.KM



▲ 23,93%

Khối lượng hành khách luân chuyển

8

# XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA

11 THÁNG NĂM 2023 SO CÙNG KỲ

1.094,7

triệu USD

▲ 2,09%

XUẤT  
KHẨU

1.280,6

triệu USD

▲ 1,98%



185,9

triệu USD

▲ 0,05%

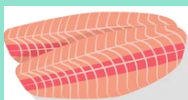
NHẬP  
KHẨU

## Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu

### KIM NGẠCH XUẤT KHẨU MỘT SỐ HÀNG HÓA

11 THÁNG NĂM 2023 SO CÙNG KỲ

Hàng thủy sản



276,6 triệu USD ▼ 2,92%

Hàng rau quả



20,8 triệu USD ▲ 20,65%

Gạo



307,3 triệu USD ▲ 15,13%

Giày, dép



85,7 triệu USD ▼ 12,96%

Hàng dệt may



159,8 triệu USD ▲ 4,63%

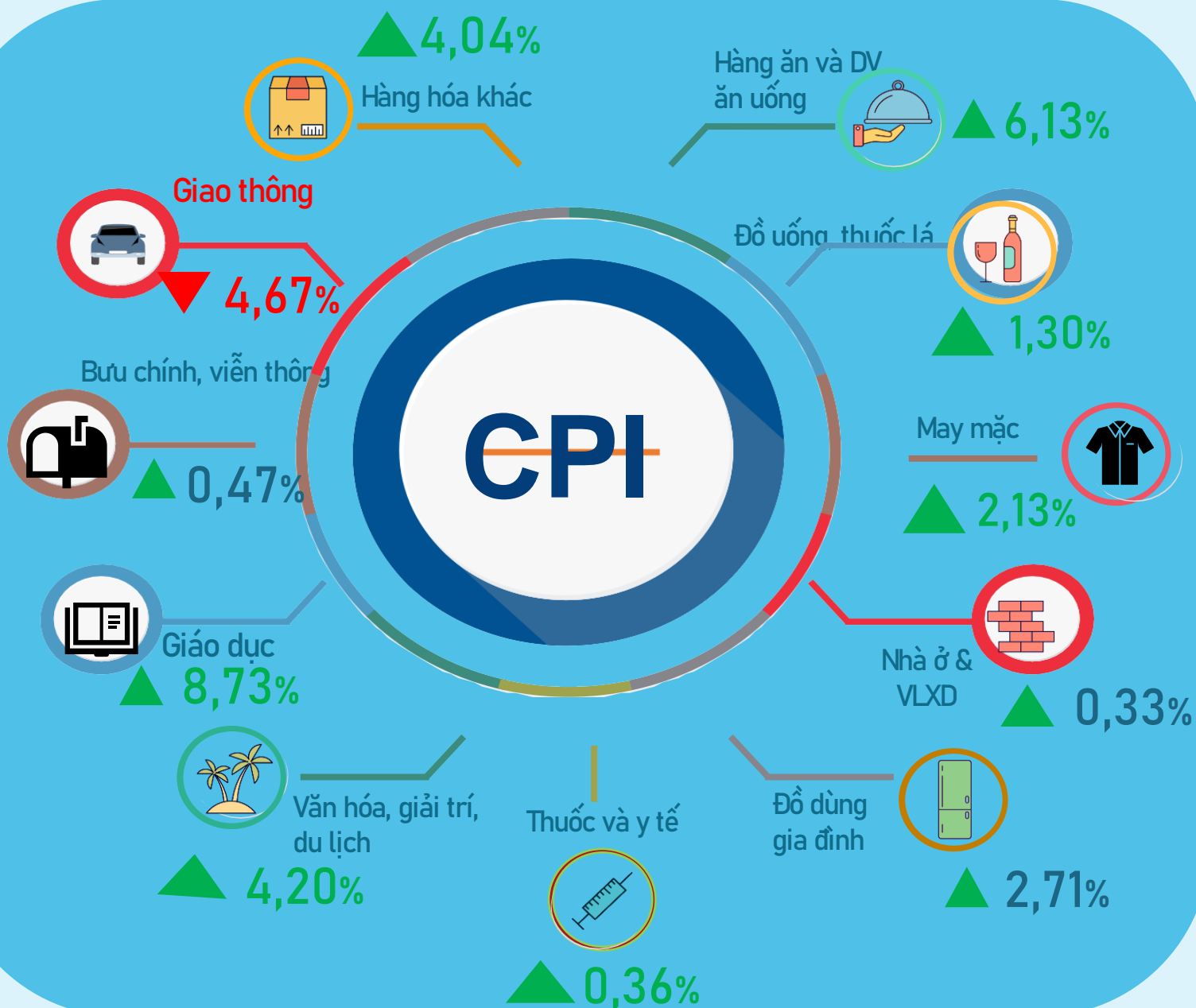
CPI BQ 11 Tháng

▲ 3,14%

So với cùng kỳ năm trước



Chỉ số giá bình quân một số nhóm hàng so với cùng kỳ năm trước



## AN TOÀN GIAO THÔNG

SỐ NGƯỜI CHẾT

121 người

SỐ VỤ TAI NẠN

170 vụ

SỐ NGƯỜI BỊ THƯƠNG

94 người



## CHÁY, NỔ

SỐ VỤ



2 vụ

THIỆT HẠI

740  
triệu đồng

SỐ NGƯỜI CHẾT



1

người

TỔNG CỤC THỐNG KÊ  
CỤC THỐNG KÊ TỈNH AN GIANG

MA KẾT BIỂU SỐ LIỆU  
BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI  
*THÁNG 11 NĂM 2023*

AN GIANG, THÁNG 11/2023

## 1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng báo cáo

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so cùng kỳ năm trước (%)
<b>Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)</b>	<b>653.033</b>	<b>665.416</b>	<b>101,90</b>
<b>Lúa</b>	<b>604.380</b>	<b>616.206</b>	<b>101,96</b>
Lúa đông xuân	229.773	227.720	99,11
Lúa Hè Thu	221.055	227.761	103,03
Lúa thu đông (vụ 3)	149.909	157.219	104,88
Lúa mùa	3.643	3.505	96,22
<b>Cây hàng năm khác (Ha)</b>	<b>48.652</b>	<b>49.211</b>	<b>101,15</b>
Trong đó:			
Ngô	6.034	5.580	92,47
Khoai lang	68	102	151,46
Sắn/khoai mì	760	761	100,09
Mía	3	6,8	272,00
Đậu tương	29	22	74,66
Lạc	317	363	114,27
Rau các loại	29.738	27.277	91,72
<b>Sản lượng thu hoạch cây hàng năm (Tấn)</b>			
<b>Lúa</b>	<b>3.265.905</b>	<b>3.295.147</b>	<b>100,90</b>
Lúa đông xuân	1.685.765	1.719.288	101,99
Lúa Hè Thu	1.339.145	1.380.916	103,12
Lúa thu đông (vụ 3)	225.842	181.203	80,23
Lúa mùa	15.154	13.741	90,67
<b>Cây hàng năm khác</b>			
Ngô	43.280	31.091	71,84
Khoai lang	1.376	848	61,60
Sắn/khoai mì	17.815	9.416	52,85
Mía	84	19	22,36
Đậu tương	99	74	74,87
Lạc	2.032	1.224	60,23
Rau các loại	542.921	534.742	98,49



## 2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Tháng 11 năm 2023

Đơn vị tính: %

	Thực hiện từ đầu năm đến kỳ trước kỳ báo cáo	Ước tính kỳ báo cáo so với kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
<b>Toàn ngành công nghiệp</b>	<b>108,53</b>	<b>103,74</b>	<b>112,37</b>	<b>108,91</b>
<b><i>Phân theo ngành CN cấp II:</i></b>				
<b>B. Khai khoáng</b>	<b>107,45</b>	<b>115,54</b>	<b>111,42</b>	<b>107,45</b>
08. Khai khoáng khác	107,45	115,54	111,42	107,45
<b>C. Công nghiệp chế biến chế tạo</b>	<b>108,46</b>	<b>103,29</b>	<b>112,58</b>	<b>109,01</b>
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	108,32	103,62	126,10	109,61
14. Sản xuất trang phục	116,41	100,93	163,61	125,80
23. SXSP từ chất khoáng phi kim loại khác	125,99	102,55	103,17	123,44
28. SX MM, TB chưa được phân vào đâu	90,60	113,17	91,87	89,77
<b>D. Sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí</b>	<b>109,97</b>	<b>103,15</b>	<b>112,17</b>	<b>109,70</b>
35. SX và PP điện khí đốt, nước nóng, hơi nước	109,97	103,15	112,17	109,70
<b>E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>105,76</b>	<b>101,14</b>	<b>109,58</b>	<b>105,51</b>
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	101,30	100,68	111,32	106,53

### 3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tháng 11 năm 2023

Đơn vị tính: %						
Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Tên sản phẩm</b>						
(Theo ngành sản phẩm mới)						
Đá xây dựng khác	M <sup>3</sup>	614.663	710.200	6.392.573	111,42	107,45
Phi lê đông lạnh	Tấn	17.726	18.351	144.910	106,76	105,82
Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ	Tấn	179.774	186.650	1.845.977	117,95	109,78
Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	9.096	10.100	106.969	100,48	114,93
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	3.199	3.372	38.038	127,79	110,67
Ba lô	1000 cái	279	329	3.460	101,56	127,27
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	1.806	1.840	18.889	103,11	54,67
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	22	25	381	92,94	102,76
Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	Tấn	396	482	8.565	93,59	48,87
Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng lỏng	Lít	53.452	60.000	515.784	121,72	74,15
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	758	770	9.250	173,08	58,75
Xi măng Portland đen	Tấn	30.937	33.000	330.547	110,00	94,50
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M <sup>3</sup>	14.283	15.683	161.581	110,61	109,17
Cấu kiện cầu và nhịp cầu bằng sắt, thép	Tấn	60	70	1.944	112,90	109,25
Máy thu hoạch khác chưa được phân vào đầu	Cái	-	-	65	-	15,95
Điện mặt trời	Triệu KWh	48	51	592	114,47	114,97
Điện thương phẩm	Triệu KWh	301	302	3.346	110,33	106,67
Nước đá	Tấn	13.629	14.076	171.523	102,96	106,41
Nước uống được	1000 m <sup>3</sup>	8.053	8.059	89.334	111,44	106,97
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	7.431	7.472	82.861	100,03	99,85

#### 4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý Tháng 11 năm 2023

ĐVT: triệu đồng

	Thực hiện kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo	Cộng dồn thực hiện đến cuối kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>639.401</b>	<b>669.225</b>	<b>6.633.787</b>	<b>86,74</b>	<b>144,19</b>
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh</b>	<b>602.623</b>	<b>632.235</b>	<b>6.260.932</b>	<b>86,65</b>	<b>152,17</b>
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	142.927	143.748	1.448.981	88,20	119,74
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	19.662	19.775	199.332	88,20	62,71
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	271.495	289.147	2.822.603	85,42	217,90
Vốn nước ngoài (ODA)	50.301	50.590	509.948	88,20	242,91
Xổ số kiến thiết	137.900	148.750	1.479.400	87,02	105,75
Vốn khác	-	-	-	-	-
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện</b>	<b>36.778</b>	<b>36.990</b>	<b>372.855</b>	<b>88,20</b>	<b>76,65</b>
Vốn cân đối ngân sách huyện	36.778	36.990	372.855	88,20	76,65
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	23.838	23.975	241.668	88,20	203,39
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

**5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá**  
**Tháng 11 năm 2023**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>4.867.278</b>	<b>4.926.443</b>	<b>53.464.463</b>	<b>117,47</b>	<b>116,37</b>
Lương thực, thực phẩm	1.886.647	1.894.756	20.990.709	116,15	115,77
Hàng may mặc	239.415	241.486	2.627.316	120,78	119,57
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	752.357	768.314	7.920.931	126,59	119,95
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	40.878	41.153	422.099	121,71	113,45
Gỗ và vật liệu xây dựng	373.547	379.875	4.215.567	115,67	116,79
Ô tô các loại	95.756	98.657	994.162	113,79	106,66
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	282.364	286.974	2.946.626	112,04	119,06
Xăng, dầu các loại	663.247	672.543	7.410.429	115,83	114,76
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	51.146	52.368	575.252	114,38	114,23
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	307.486	311.428	3.441.078	113,49	114,27
Hàng hóa khác	80.457	82.643	882.404	118,61	115,38
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	93.978	96.246	1.037.890	120,41	117,32

**6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác**  
**Tháng 11 năm 2023**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b>	<b>1.218.663</b>	<b>1.223.835</b>	<b>13.271.089</b>	<b>121,58</b>	<b>121,98</b>
Dịch vụ lưu trú	48.585	48.785	510.557	130,33	118,03
Dịch vụ ăn uống	1.170.078	1.175.050	12.760.532	121,24	122,14
<b>Du lịch lữ hành</b>	<b>33.862</b>	<b>33.865</b>	<b>328.451</b>	<b>121,16</b>	<b>118,67</b>
<b>Dịch vụ khác</b>	<b>978.345</b>	<b>1.024.279</b>	<b>10.945.563</b>	<b>117,53</b>	<b>114,12</b>

**7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ**  
**Tháng 11 năm 2023**

	Chỉ số giá tháng 11 năm báo cáo so với:				Đơn vị tính: % Bình quân 11 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
<b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG</b>	<b>114,63</b>	<b>104,18</b>	<b>103,52</b>	<b>100,46</b>	<b>103,14</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	125,69	107,98	107,80	101,02	106,13
Trong đó: Lương thực	143,97	114,30	114,18	103,88	107,78
Thực phẩm	118,99	103,05	102,79	100,38	103,49
Ăn uống ngoài gia đình	129,74	113,21	113,14	100,95	109,47
Đồ uống và thuốc lá	111,82	104,20	104,06	100,83	101,30
May mặc, mũ nón và giày dép	104,49	104,28	104,14	100,74	102,13
Nhà ở và vật liệu xây dựng	109,98	102,12	101,58	100,02	100,33
Thiết bị và đồ dùng gia đình	105,05	101,59	101,56	99,83	102,71
Thuốc và dịch vụ y tế	103,98	100,48	100,47	100,06	100,36
Trong đó: Dịch vụ y tế	103,38	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	111,37	100,93	104,44	99,67	95,33
Bưu chính viễn thông	104,95	100,58	100,29	100,00	100,47
Giáo dục	114,23	98,55	83,46	100,78	108,73
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	116,41	97,30	79,28	100,98	110,03
Văn hoá, giải trí và du lịch	105,43	101,87	102,55	99,75	104,20
Hàng hóa và dịch vụ khác	110,24	105,29	105,15	100,14	104,04
<b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>	<b>151,05</b>	<b>111,59</b>	<b>110,48</b>	<b>103,88</b>	<b>104,35</b>
<b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>	<b>106,17</b>	<b>98,82</b>	<b>101,29</b>	<b>100,44</b>	<b>101,89</b>

**8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải**  
**Tháng 11 năm 2023**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>470.177</b>	<b>5.388.809</b>	<b>100,02</b>	<b>120,50</b>	<b>121,15</b>
<b>Vận tải hành khách</b>	<b>130.716</b>	<b>1.453.827</b>	<b>100,01</b>	<b>122,85</b>	<b>124,68</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	21.255	238.349	99,99	118,84	124,80
Đường bộ	109.461	1.215.478	100,01	123,66	124,66
Đường hàng không					
<b>Vận tải hàng hóa</b>	<b>272.482</b>	<b>3.038.214</b>	<b>100,03</b>	<b>119,92</b>	<b>120,33</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	177.803	1.979.435	100,00	115,01	120,64
Đường bộ	94.679	1.058.779	100,07	130,37	119,75
Đường hàng không					
<b>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</b>	<b>32.612</b>	<b>366.611</b>	<b>100,01</b>	<b>115,62</b>	<b>119,81</b>
Bốc xếp					
Kho bãi	32.612	366.611	100,01	115,62	119,81
Hoạt động khác					
<b>Bưu chính và chuyển phát</b>	<b>34.367</b>	<b>530.157</b>	<b>100,00</b>	<b>121,13</b>	<b>117,48</b>

## 9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

### Tháng 11 năm 2023

	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>A. HÀNH KHÁCH</b>					
<i>I. Vận chuyển (Nghìn HK)</i>	<b>11.049</b>	<b>125.294</b>	<b>100,19</b>	<b>117,05</b>	<b>122,95</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	5.447	62.626	100,35	113,80	122,39
Đường bộ	5.602	62.668	100,03	120,39	122,79
Đường hàng không					
<i>II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)</i>	<b>153.432</b>	<b>1.710.954</b>	<b>100,10</b>	<b>122,96</b>	<b>123,93</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	4.802	53.723	100,04	115,39	123,57
Đường bộ	148.630	1.657.231	100,10	123,23	123,94
Đường hàng không					
<b>B. HÀNG HÓA</b>					
<i>I. Vận chuyển (Nghìn tấn)</i>	<b>3.767</b>	<b>41.824</b>	<b>100,11</b>	<b>116,14</b>	<b>119,60</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	2.988	33.197	100,08	114,98	120,16
Đường bộ	779	8.627	100,26	120,85	117,50
Đường hàng không					
<i>II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)</i>	<b>302.683</b>	<b>3.308.725</b>	<b>100,69</b>	<b>118,68</b>	<b>120,66</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	235.783	2.612.629	100,01	116,68	121,01
Đường bộ	66.900	696.096	103,14	126,32	119,34
Đường hàng không					



## 10. Trật tự, an toàn xã hội

Tháng 11 năm 2023

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Tai nạn giao thông</b>					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	18	170	200,00	128,57	114,09
Đường bộ	18	168	200,00	128,57	115,86
Đường thủy	-	2	-	-	50,00
Số người chết (Người)	13	221	325,00	118,18	89,63
Đường bộ	13	120	325,00	118,18	90,23
Đường thủy	-	1	-	-	50,00
Số người bị thương (Người)	6	94	120,00	150,00	235,00
Đường bộ	6	94	120,00	150,00	235,00
Đường thủy	-	-	-	-	-
<b>Cháy, nổ</b>					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	2	-	-	40,00
Số người chết (Người)	-	1	-	-	33,33
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	740	-	-	7,76